

THỰC HIỆN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008
(Giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	<u>Tổng số</u>	<u>490,080.2</u>	<u>574,046.8</u>	<u>674,400.0</u>	<u>117.1</u>	<u>117.5</u>
1	Khu vực nhà nước	125,020.0	137,889.8	151,200.0	110.3	109.7
	- Nhà nước trung ương	88,390.0	100,160.4	112,600.0	113.3	112.4
	- Quốc doanh địa phương	36,630.0	37,729.4	38,600.0	103.0	102.3
2	Khu vực ngoài nhà nước	175,308.6	211,870.8	255,800.0	120.9	120.7
3	Khu vực có vốn ĐTNN	189,751.6	224,286.2	267,400.0	118.2	119.2
	Bộ Công Thương	85,799.6	97,734.0	108,141.8	113.9	110.6
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24,453.2	27,698.4	32,463.2	113.3	117.2
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	13,901.5	15,611.4	16,319.0	112.3	104.5
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3,486.0	4,386.0	4,660.0	125.8	106.2
4	TCT Thép Việt Nam	5,237.0	6,040.0	6,644.0	115.3	110.0
5	TCT Hoá chất Việt Nam	8,983.0	10,590.0	11,766.0	117.9	111.1
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6,908.0	7,693.4	8,525.0	111.4	110.8
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	6,749.0	7,050.0	7,052.0	104.5	100.0
8	TCT Giấy Việt Nam	2,642.3	2,893.3	3,165.9	109.5	109.4
9	TCT Máy DL và máy NN	782.0	1,036.0	1,200.0	132.5	115.8
10	TCT Máy và thiết bị CN	475.0	546.0	624.0	114.9	114.3
11	TCT Thiết bị điện	2,473.0	3,062.0	3,585.0	123.8	117.1
12	TCT CP Điện tử- Tin học	1,217.4	1,313.7	1,260.0	107.9	95.9
13	TCT Bia- Rượu - NGK Hà Nội	1,921.3	2,459.5	2,898.2	128.0	117.8
14	TCT Bia- Rượu - NGK Sài Gòn	3,476.2	3,871.1	4,100.9	111.4	105.9
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,029.5	2,273.0	2,645.0	112.0	116.4
16	TCT Xây dựng CN (Phần CN)	415.0	487.0	450.0	117.3	92.4
17	Viện máy và dụng cụ CN	412.0	420.0	420.0	101.9	100.0
18	Công ty Nhựa Việt Nam	238.3	303.1	363.7	127.2	120.0

Phụ lục 1b**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008**
(Giá thực tế)

Đơn vị: %

Số TT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>100.0</u>	<u>100.0</u>	<u>100.0</u>
1	Khu vực nhà nước	22.8	21.1	19.7
	- Nhà nước Trung ương	17.8	16.8	15.7
	- Nhà nước Địa phương	4.9	4.3	4.0
2	Khu vực ngoài nhà nước	33.6	35.1	36.3
	Hợp tác xã	0.3	0.3	0.3
	Doanh nghiệp tư nhân	2.5	2.4	2.3
	Công ty TNHH, Công ty cổ phần	23.0	24.9	26.5
	Cá thể	7.7	7.5	7.2
3	Khu vực có vốn ĐTNN	43.7	43.8	44.1

Phụ lục 1c

TỔNG DOANH THU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2008
(PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC BỘ)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	<u>Tổng số</u>	<u>560,456.8</u>	<u>662,086.6</u>	<u>643,153.5</u>	<u>118.1</u>	<u>97.1</u>
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45,917.0	56,131.0	58,068.0	122.2	103.5
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	29,313.1	32,800.2	37,500.7	111.9	114.3
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	170,487.6	176,148.0	192,778.0	103.3	109.4
4	TCT Thép Việt Nam	11,649.3	17,167.0	15,000.0	147.4	87.4
5	TCT Hoá chất Việt Nam	13,736.0	17,350.0	19,106.0	126.3	110.1
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12,144.0	13,676.0	15,490.0	112.6	113.3
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	12,905.0	15,600.0	14,800.0	120.9	94.9
8	TCT Giấy Việt Nam	3,289.7	4,005.9	4,161.4	121.8	103.9
9	TCT Máy DL và máy NN	1,580.0	2,900.0	3,400.0	183.5	117.2
10	TCT Máy và thiết bị CN	1,743.0	1,920.0	1,939.0	110.2	101.0
11	TCT Thiết bị điện	2,443.0	3,265.0	3,837.0	133.6	117.5
12	TCT CP Điện tử - Tin học	876.3	907.2	1,011.9	103.5	111.5
13	TCT Bia - Rượu - NGK Hà Nội	2,678.0	3,307.0	4,012.0	123.5	121.3
14	TCT Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	6,448.0	8,631.0	10,024.0	133.9	116.1
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,275.0	3,630.0	4,232.0	159.6	116.6
16	TCT Xây dựng công nghiệp	2,981.0	3,159.0	3,175.0	106.0	100.5
17	Viện máy và dụng cụ công nghiệp	420.0	490.0	500.0	116.7	102.0
18	CT Nhựa Việt Nam	681.8	927.0	1,112.0	136.0	120.0
19	TCT Xăng dầu Việt Nam	62,356.0	66,000.0	80,730.0	105.8	122.3
20	CT TM KT và ĐT Petec	11,442.0	11,465.0	11,867.0	100.2	103.5
21	CT Thực phẩm Miền Bắc	2,250.0	2,560.0	2,816.0	113.8	110.0
22	CT XNK DVTM Intimex	3,400.0	3,600.0	4,000.0	105.9	111.1
23	CT GNKVNT Hà Nội	90.0	115.0	120.0	127.8	104.3
24	CT GNKVNT TP.HCM	140.0	100.0	120.0	71.4	120.0
25	CT Thực phẩm và Đầu tư CN	1,008.0	950.0	1,100.0	94.2	115.8
26	CT Điện máy và Kỹ thuật CN	850.0	950.0	1,050.0	111.8	110.5
27	CT Điện máy Hải Phòng	112.0	250.0	270.0	223.2	108.0
28	CT XNK Thiết bị toàn bộ và KT	156,234.0	213,244.0	150,000.0	136.5	70.3
29	CT Điện máy, xe đạp, xe máy	300.0	150.0	170.0	50.0	113.3
30	CT Du lịch và xúc tiến thương mại	13.0	13.2	13.5	101.5	102.3
31	CT Nông thổ sản II	500.0	500.0	600.0	100.0	120.0
32	CT Xây lắp và VLXD V	194.0	175.0	150.0	90.2	85.7

Phụ lục 1d

DOANH THU CÔNG NGHIỆP NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008
(PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC BỘ)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	Tổng số	296,906.4	329,699.4	355,379.9	111.0	107.8
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45,917.0	56,131.0	58,068.0	122.2	103.5
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	22,169.2	25,528.0	29,601.6	115.2	116.0
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	170,487.6	176,148.0	192,778.0	103.3	109.4
4	TCT Thép Việt Nam	10,634.2	15,182.0	12,500.0	142.8	82.3
5	TCT Hoá chất Việt Nam	13,049.0	16,482.0	18,150.0	126.3	110.1
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	10,444.0	11,040.0	12,600.0	105.7	114.1
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	6,426.0	7,080.0	6,700.0	110.2	94.6
8	TCT Giấy Việt Nam	3,289.7	4,005.9	4,161.4	121.8	103.9
9	TCT Máy ĐL và máy NN	863.0	1,140.0	1,340.0	132.1	117.5
10	TCT Máy và thiết bị CN	795.0	814.0	896.0	102.4	110.1
11	TCT Thiết bị điện	2,229.0	2,996.0	3,460.0	134.4	115.5
12	TCT CP Điện tử - Tin học	652.3	656.8	584.3	100.7	89.0
13	TCT Bia - Rượu - NGK Hà Nội	2,473.0	3,157.0	3,989.0	127.7	126.4
14	TCT Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	3,929.0	4,260.0	4,790.0	108.4	112.4
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,275.0	3,630.0	4,232.0	159.6	116.6
16	TCT Xây dựng công nghiệp	668.0	695.0	700.0	104.0	100.7
17	Viện máy và dụng cụ công nghiệp	316.0	375.0	375.0	118.7	100.0
18	CT Nhựa Việt Nam	289.44	378.6	454.6	130.8	120.1

Phụ lục 1e

ƯỚC XUẤT KHẨU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008 (*)

(Đơn vị tính: Số lượng: 1000 tấn; Trị giá: Triệu USD)

	Thực hiện 2006		Ước TH 2007		Dự kiến 2008		(%) 2007 so 2006		(%)2008 so 2007	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
<u>TỔNG TRỊ GIÁ</u>		<u>39,826</u>		<u>48,387</u>		<u>59,030</u>		<u>121.5</u>		<u>122.0</u>
- DN 100% vốn trong nước		16,812		20,551		25,530		122.2		124.2
- DN có vốn đầu tư n/ngoài		23,014		27,836		33,500		121.0		120.3
MẶT HÀNG CHỦ YẾU										
1. Thủy sản		3,358		3,790		4,250		112.9		112.1
2. Gạo	4,643	1,276	4,500	1,455	4,500	1,500	96.9	114.0	100.0	103.1
3. Cà phê	981	1,217	1,194	1,854	1,100	1,800	121.7	152.3	92.1	97.1
4. Rau quả		259		300		350		115.8		116.7
5. Cao su	708	1,286	720	1,400	780	1,450	101.7	108.9	108.3	103.6
6. Hạt tiêu	116.7	190.4	86	282	120	400	73.7	148.1	139.5	141.8
7. Nhân điều	126.8	504	153	650	160	680	120.7	129.0	104.6	104.6
8. Chè các loại	105.6	110.4	114.0	131	120	138	108.0	118.7	105.3	105.3
9. Dầu thô	16,419	8,265	15,081	8,477	15,000	9,000	91.9	102.6	99.5	106.2
10. Than đá	29,307	915	32,535	1,018	20,000	700	111.0	111.3	61.5	68.8
11. Hàng dệt và may mặc		5,834		7,780		9,500		133.4		122.1
12. Giày dép các loại		3,592		3,960		4,500		110.3		113.6
13. Hàng đ/tử & LK m/tính		1,708		2,180		3,500		127.6		160.6
14. Hàng thủ công mỹ nghệ		630		750		1,000		118.9		133.4

	Thực hiện 2006		Ước TH 2007		Dự kiến 2008		(%) 2007 so 2006		(%)2008 so 2007	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
15. Sản phẩm gỗ		1,933		2,365		3,000		122.3		126.8
16.Sản phẩm nhựa (plastics)		480		725		1,000		151.0		137.9
17. Xe đạp và phụ tùng		116.7		79		100		67.7		126.6
18. Dây điện và cáp điện		705		885		1,300		125.6		146.9
19.Túi xách, va li, mũ, ô dù		503		635		800		126.2		126.0
20.Nhóm sản phẩm cơ khí (**)		-		1,330		1,600		-		120.3
- Hàng hoá khác		6,944		8,341		12,462		120.1		149.4

Ghi chú: (*)Chưa kể XK dịch vụ 5,065 6,030 7,400 119.1 122.7

(**) Không bao gồm dây cáp điện và xe đạp đã tính ở trên; chỉ gồm sản phẩm gang thép, máy biến thế, động cơ điện, dụng cụ cầm tay, nhôm và sản phẩm, xe gắn máy và phụ tùng, tàu thuyền,

ƯỚC NHẬP KHẨU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008 (*)

	Đơn vị tính	Thực hiện 2006		Ước năm 2007		Dự kiến 2008		(%) 2007 so 2006		(%)2008 so 2007	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
<u>TỔNG TRỊ GIÁ</u>	<u>Tr USD</u>		<u>44,891</u>		<u>60,783</u>		<u>76,000</u>		<u>135.4</u>		<u>125.0</u>
- DN 100% vốn trong nước	"		28,402		39,273		49,000		138.3		124.8
- DN có vốn đầu tư n/ngoài	"		16,489		21,510		27,000		130.5		125.5
MẶT HÀNG CHỦ YẾU											
1.Ôto nguyên chiếc	Chiếc	12,490	213	27,848	523	35,000	657	223.0	245.5	125.7	125.7
2. Linh kiện ô tô	Tr USD	47,429	505	86,055	921	95,000	1,017	181.4	182.2	110.4	110.4
3.Linh kiện và phụ tùng xe gắn máy	Tr USD	-	480.5	-	578		650		120.3		112.5
4.Thép thành phẩm	1000 T	3,762	2,186	5,647	3,839	7,000	4,759	150.1	175.6	124.0	124.0
5. Phôi thép	"	1,945	750	2,058	1,042	2,500	1,230	105.8	138.9	121.5	118.0
6. Phân bón	"	3,119	687	3,793	997	4,500	1,183	121.6	145.1	118.6	118.6
- Phân Urê	"	728	176	749	203	900	244	102.9	115.3	120.2	120.2
7. Xăng dầu	1000 T	11,213	5,970	12,554	7,500	14,500	8,663	112.0	125.6	115.5	115.5
8. Giấy các loại	1000 T	710	475	841	595	900	640	118.5	125.3	107.0	107.6
9. Chất dẻo nguyên liệu	1000 T	1,354	1,866	1,659	2,507	2,000	3,000	122.5	134.4	120.6	119.7
10. Sợi các loại	1000 T	339	544	425	744	600	1,050	125.4	136.8	141.2	141.2
11.Bông	1000 T	181	219	212	268	300	379	117.1	122.4	141.5	141.5
12.Hoá chất nguyên liệu	Tr USD		1,042		1,449		1,900		139.1		131.1
13.Máy móc, TB, dụng cụ , phụ tùng	"		6,628		10,357		13,500		156.3		130.3
14. Tăn dược	"		548		700		750		127.7		107.1
15.Điện tử, máy tính và l.kiện	"		2,048		2,941		3,700		143.6		125.8
16. Vải	"		2,985		3,989		4,500		133.6		112.8
17.Nguyên, phụ liệu dệt, may, da	"		1,951		2,187		2,700		112.1		123.5
18. Dầu mỡ động, thực vật	"		257		473		570		184.0		120.5

	Đơn vị tính	Thực hiện 2006		Ước năm 2007		Dự kiến 2008		(%) 2007 so 2006		(%)2008 so 2007	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
19.Nguyên, phụ liệu thuốc lá	"		161		200		235		124.2		117.5
20.Clinker	1000 T	3,615	110	3,500	111	4,375	139	96.8	100.9	125.0	125.0
21.Nguyên liệu dược phẩm	Tr USD		133		161		190		121.1		118.0
22. Sản phẩm hóa chất	"		1,007		1,280		1,680		127.1		131.3
23.Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"		305		370		440		121.3		118.9
24. Kim loại thường khác	"	366	1,460	432	1,878	540	2,347	118.0	128.6	125.0	125.0
25. Sữa	"		321		498		500		155.1		100.4
26. Gỗ nguyên liệu	"		775		1,022		1,300		131.9		127.2
27.Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"		737		1,125		1,350		152.6		120.0
28. Lúa my	1000 T	1,246	225	1,280	370	1,500	434	102.7	164.4	117.2	117.2
29. Bột giấy	1000 T	144	81	122	79	150	97	84.7	97.2	123.0	123.0
30. Cao su	1000 T	234	416	194	372	243	465	82.9	89.4	125.0	125.0
- Hàng hoá khác	Tr USD		9,805		11,708		15,976		119.4		136.5
Ghi chú: (*)Chưa kể XK dịch vụ			5690		6397		7000		112.4		109.4

Phụ lục 1g

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008

(PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC BỘ)

Đơn vị: 1000 USD

STT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	<u>Tổng số</u>	<u>5,433,905</u>	<u>5,796,526</u>	<u>5,916,702</u>	<u>106.7</u>	<u>102.1</u>
1	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	752,000	900,000	950,000	119.7	105.6
2	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3,719,250	3,814,650	3,735,000	102.6	97.9
3	TCT Thép Việt Nam	42,791	45,000	60,000	105.2	133.3
4	TCT Hoá chất Việt Nam	60,226	81,150	80,973	134.7	99.8
5	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	457,400	470,100	546,800	102.8	116.3
6	TCT Thuốc lá Việt Nam	49,470.0	61,000.0	60,000.0	123.3	98.4
7	TCT Giấy Việt Nam	18,880	42,500	45,000	225.1	105.9
8	TCT Máy DL và máy NN	13303	9523	9900	71.6	104.0
9	TCT Máy và thiết bị CN	6364	18200	22500	286.0	123.6
10	TCT Thiết bị điện	5000	8000	9000	160.0	112.5
11	TCT CP Điện tử - Tin học	17890	16497	13400	92.2	81.2
12	TCT Bia - Rượu - NGK Hà Nội	45	126	135	280.0	107.1
13	TCT Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	747	4,460	5,008	597.4	112.3
14	CT Dầu thực vật - HL - MP	4,325	6,800	9,100	157.2	133.8
15	Viện máy và dụng cụ công nghiệp	80	100	110	125.0	110.0
16	CT Nhựa Việt Nam	754.0	1780	2200	236.1	123.6
17	CT TM KT và ĐT Petec	91,633.0	60,305.0	66,741.0	65.8	110.7
18	CT Thực phẩm Miền Bắc	26,600.0	72,500.0	87,000	272.6	120.0
19	CT XNK DVTM Intimex	137,000	146,000	175,000	106.6	119.9
20	CT GNKVNT Hà Nội	47.0	35.0	35.0	74.5	100.0
21	CT Thực phẩm và Đầu tư CN	14,000.0	17,500.0	17,800.0	125.0	101.7
22	CT Điện máy và Kỹ thuật CN	1,700.0	3,500.0	4,200.0	205.9	120.0
23	CT Điện máy Hải Phòng	1,900.0	3,700.0	4,000.0	194.7	108.1
24	CT XNK Thiết bị toàn bộ và KT	2,000.0	2,600.0	1,800.0	130.0	69.2
25	CT Nông thổ sản II	6,000.0	6,000.0	6,000.0	100.0	100.0
26	CT Xây lắp và VLXD V	4,500.0	4,500.0	5,000.0	100.0	111.1

Phụ lục 1h

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008

(PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC BỘ)

Đơn vị: 1000 USD

STT		Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	Tổng số	5,659,360	7,017,728	7,461,553	124.0	106.3
1	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	166,000	170,000	180,000	102.4	105.9
2	TCT Thép Việt Nam	258,558	473,176	498,000	183.0	105.2
3	TCT Hoá chất Việt Nam	258,000	268,960	294,441	104.2	109.5
4	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	333,900.0	375,200	390,700	112.4	104.1
5	TCT Thuốc lá Việt Nam	53,698	58,000	61,000	108.0	105.2
6	TCT Giấy Việt Nam	28,741	22,000	25,000	76.5	113.6
7	TCT Máy DL và máy NN	13,469	47,248	30,320	350.8	64.2
8	TCT Máy và thiết bị CN	31,593	32,000	31,000	101.3	96.9
9	TCT Thiết bị điện	13,643	40,502	50,700	296.9	125.2
10	TCT CP Điện tử - Tin học	27,229	41,626	26,660	152.9	64.0
11	TCT Bia - Rượu - NGK Hà Nội	8,434	119,594	271,331	1,418.0	226.9
12	TCT Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	14,932	27,902	39,944	186.9	143.2
13	CT Dầu thực vật - HL - MP	116,468	174,500	245,000	149.8	140.4
14	TCT Xây dựng công nghiệp	26,000	28,615	28,700	110.1	100.3
15	nghiệp	4,000	4,500	5,000	112.5	111.1
16	CT Nhựa Việt Nam	13,680	14,400	16,500	105.3	114.6
17	TCT Xăng dầu Việt Nam	3,550,000	4,400,000	4,500,000	123.9	102.3
18	CT TM KT và ĐT Petec	696,191.0	673,860.0	716,050.0	96.8	106.3
19	CT Thực phẩm Miền Bắc	10,700.0	3,000.0	5,000.0	28.0	166.7
20	CT XNK DVTM Intimex	24,000.0	26,000.0	28,000.0	108.3	107.7
21	CT Thực phẩm và Đầu tư CN	817.0	135.0	300.0	16.5	222.2
22	CT Điện máy và Kỹ thuật CN	2,500.0	9,000.0	10,000.0	360.0	111.1
23	CT Điện máy Hải Phòng	800.0	1,000.0	1,200.0	125.0	120.0
24	CT XNK Thiết bị toàn bộ và KT	7.1	9.6	6.7	135.2	69.8
25	CT Điện máy, xe đạp, xe máy	3,500.0	3,500.0	3,500.0	100.0	100.0
26	CT Nông thổ sản II	1,000.0	1,000.0	1,200.0	100.0	120.0
27	CT Xây lắp và VLXD V	1,500.0	2,000.0	2,000.0	133.3	100.0

Phụ lục 1i

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Kế hoạch 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	1	2	3	4= 2/1	5= 3/2
1	Điện sản xuất	Tr.kWh	59,013.4	67,121.0	77,200.0	113.7	115.0
	- Tập đoàn Điện lực	"	46,463.4	47,783.0	48,600.0	102.8	101.7
	- Mua ngoài	"	12,550.0	19,338.0	28,600.0	154.1	147.9
<i>T.đó:</i>	<i>Điện thương phẩm</i>	<i>Tr.kWh</i>	<i>51,372.2</i>	<i>58,190.0</i>	<i>68,200.0</i>	<i>113.3</i>	<i>117.2</i>
2	Than sạch	1000 tấn	36,955.6	41,192.9	40,000.0	111.5	97.1
3	Dầu thô	1000 tấn	16,843.0	15,522.0	16,000.0	92.2	103.1
4	Khí đốt (khí thiên nhiên)	Tỷ m ³	6.8	6.8	7.5	100.5	110.3
5	Thép cán	1000 tấn	3,838.0	4,250.0	4,970.0	110.7	116.9
	- CNTƯ	"	1,034.0	1,424.0	1,570.0	137.7	110.3
	- CNĐP	"	1,900.0	1,916.0	2,300.0	100.8	120.0
	- ĐTNN	"	904.0	910.0	1,100.0	100.7	120.9
6	Động cơ điện các loại	cái	120,890.0	150,247.0	174,700.0	124.3	116.3
	- CNTƯ	"	87,864.0	106,000.0	125,000.0	120.6	117.9
	- CNĐP	"	19,520.0	25,547.0	29,100.0	130.9	113.9
	- ĐTNN	"	13,506.0	18,700.0	20,600.0	138.5	110.2
7	Động cơ diezen	cái	59,763.0	61,353.0	68,915.0	102.7	112.3
	- CNTƯ	"	23,792.0	27,600.0	33,015.0	116.0	119.6
	- CNĐP	"	25,450.0	25,453.0	25,500.0	100.0	100.2
	- ĐTNN	"	10,521.0	8,300.0	10,400.0	78.9	125.3
8	Máy bơm CN	cái	969.0	1,000.0	1,100.0	103.2	110.0
9	Máy bơm NN	cái	729.0	850.0	903.0	116.6	106.2
10	Máy công cụ	cái	1,932.0	3,280.0	3,800.0	169.8	115.9
	- CNTƯ	"	1,823.0	2,800.0	3,200.0	153.6	114.3
	- CNĐP	"	109.0	480.0	600.0	440.4	125.0
11	Máy biến thế các loại	cái	22,869.0	26,756.0	29,700.0	117.0	111.0
	- CNTƯ	"	6,580.0	9,600.0	11,000.0	145.9	114.6
	- CNĐP	"	14,299.0	14,956.0	16,200.0	104.6	108.3
	- ĐTNN	"	1,990.0	2,200.0	2,500.0	110.6	113.6
12	Quạt điện các loại	1000 cái	1,329.5	1,485.6	1,643.0	111.7	110.6
	- CNTƯ	"	660.0	350.0	350.0	53.0	100.0
	- CNĐP	"	658.2	1,123.0	1,280.0	170.6	114.0
	- ĐTNN	"	11.3	12.6	13.0	111.5	103.2
13	Ti vi các loại	1000 cái	1,950.3	2,155.7	2,388.8	110.5	110.8
	- CNTƯ	"	186.0	190.0	191.0	102.2	100.5
	- CNĐP	"	6.3	7.2	7.8	114.3	108.3
	- ĐTNN	"	1,758.0	1,958.5	2,190.0	111.4	111.8
14	Phân Urê	1000 tấn	790.0	954.0	915.0	120.8	95.9
15	Phân lân các loại	1000 tấn	1,349.0	1,427.0	1,532.0	105.8	107.4
16	Phân bón NPK	1000 tấn	1,579.0	1,864.0	1,897.0	118.0	101.8
17	Thuốc trừ sâu	tấn	50,303.0	56,030.0	66,700.0	111.4	119.0
	- CNTƯ	"	12,018.0	9,830.0	12,500.0	81.8	127.2
	- CNĐP	"	29,074.0	34,600.0	39,800.0	119.0	115.0
	- ĐTNN	"	9,211.0	11,600.0	14,400.0	125.9	124.1

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Kế hoạch 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	1	2	3	4= 2/1	5= 3/2
18	Xút (NaOH) thương phẩm	tấn	112,475.0	115,012.0	115,800.0	102.3	100.7
	- CNTU'	"	21,322.0	21,812.0	22,000.0	102.3	100.9
	- ĐTNN	"	91,153.0	93,200.0	93,800.0	102.2	100.6
19	Lốp xe máy	1000 bộ	5,955.0	7,304.0	7,650.0	122.7	104.7
20	Lốp ô tô máy kéo	1000 bộ	1,266.0	1,600.0	1,929.0	126.4	120.6
21	Bao bì nhựa	1000m2	46,274.0	59,552.0	72,035.0	128.7	121.0
22	Tổng dung lượng ắc quy	1000 kWh	3,378.2	3,694.0	4,110.0	109.3	111.3
	- CNTU'	"	1,026.0	1,214.0	1,370.0	118.3	112.9
	- CNĐP	"	1,452.5	1,500.0	1,580.0	103.3	105.3
	- ĐTNN	"	899.7	980.0	1,160.0	108.9	118.4
23	Tổng số chất tẩy rửa	1000 tấn	556.6	580.0	652.0	104.2	112.4
	- CNTU'	"	273.0	294.0	315.0	107.7	107.1
	- CNĐP	"	37.7	38.0	47.0	100.8	123.7
	- ĐTNN	"	245.9	248.0	290.0	100.9	116.9
24	Sợi toàn bộ (CNTU')	tấn	90,600.0	100,500.0	114,000.0	110.9	113.4
25	Vải lụa thành phẩm	Triệu m²	570.0	630.0	683.0	110.5	108.4
	- CNTU'	"	133.3	137.9	153.0	103.5	110.9
	- CNĐP	"	217.0	246.0	260.0	113.4	105.7
	- ĐTNN	"	219.7	246.1	270.0	112.0	109.7
26	Quần áo dệt kim các loại	Triệu sp	160.4	172.2	190.2	107.3	110.5
	- CNTU'	"	23.6	24.2	28.2	102.5	116.5
	- CNĐP	"	77.8	86.0	95.0	110.5	110.5
	- ĐTNN	"	59.0	62.0	67.0	105.1	108.1
27	Quần áo may sẵn	Triệu sp	1,155.4	1,324.2	1,510.9	114.6	114.1
	- CNTU'	"	39.7	44.1	50.9	111.1	115.4
	- CNĐP	"	619.0	710.0	810.0	114.7	114.1
	- ĐTNN	"	496.7	570.1	650.0	114.8	114.0
28	Giày dép các loại	Triệu đôi	262.8	285.0	325.0	108.4	114.0
	- CNTU'	"	27.1	28.0	31.0	103.1	110.7
	- CNĐP	"	177.1	190.0	216.0	107.3	113.7
	- ĐTNN	"	58.7	67.0	78.0	114.2	116.4
29	Giấy bìa các loại	1000 tấn	1,031.0	1,189.0	1,366.5	115.3	114.9
	- CNTU'	"	254.0	266.6	296.5	105.0	111.2
	- CNĐP	"	755.0	896.4	1,040.0	118.7	116.0
	- ĐTNN	"	22.0	26.0	30.0	118.2	115.4
30	Thuốc lá bao các loại	Triệu bao	3,941.0	4,320.0	4,280.0	109.6	99.1
	- CNTU'	"	2,263.0	2,495.0	2,300.0	110.3	92.2
	- CNĐP	"	1,638.0	1,775.0	1,920.0	108.4	108.2
	- ĐTNN	"	40.0	50.0	60.0	125.0	120.0
31	Bia các loại	Triệu lít	1,547.0	1,845.0	2,150.0	119.3	116.5
	- CNTU'	"	906.1	1053.5	1190.0	116.3	113.0
	- CNĐP	"	294.9	361.5	480.0	122.6	132.8
	- ĐTNN	"	346.0	430.0	480.0	124.3	111.6
32	Sữa đặc có đường	Triệu hộp	361.0	404.0	478.0	111.9	118.3
	- CNTU'	"	269.5	310.0	370.0	115.0	119.4
	- ĐTNN	"	91.5	94.0	108.0	102.7	114.9
33	Dầu thực vật (toàn ngành)	tấn	398,178.0	534,000.0	620,000.0	134.1	116.1

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Kế hoạch 2008	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	1	2	3	4= 2/1	5= 3/2
34	Xi măng	1000 tấn	32,605.0	36,446.0	40,000.0	111.8	109.8
	- CNTU	"	20,945.0	24,260.0	27,320.0	115.8	112.6
	- CNĐP	"	2,910.0	3,396.0	3,760.0	116.7	110.7
	- ĐTN	"	8,750.0	8,790.0	8,920.0	100.5	101.5
35	Lắp ráp xe máy	1000 cái	1,950.4	2,155.5	2,440.0	110.5	113.2
	- CNTU	"	65.0	69.0	70.0	106.2	101.4
	- CNĐP	"	484.4	490.5	510.0	101.3	104.0
	- ĐTN	"	1,401.0	1,596.0	1,860.0	113.9	116.5
36	Lắp ráp ô tô	1000 cái	47.6	72.7	90.0	152.8	123.8
	- Trong nước	"	11.0	18.7	26.0	169.9	139.1
	- ĐTN	"	36.6	54.0	64.0	147.7	118.5

Phụ lục 1j

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
ƯỚC THỰC HIỆN 2007 VÀ KẾ HOẠCH 2008
(Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các Sở Công nghiệp)

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2
	<u>Cả nước</u>	<u>Tỷ.đ</u>	<u>606,059.7</u>	<u>729,213.2</u>	<u>724,996.3</u>	<u>872,043.7</u>	<u>119.6</u>	<u>99.4</u>
	- Khu vực nhà nước		170,220.1	193,013.9	188,459.6	211,503.0	110.7	97.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	134,083.0	152,418.8	149,972.7	168,730.1	111.9	98.4
	+ Quốc doanh địa phương	"	36,137.1	40,595.1	38,486.9	42,772.9	106.5	94.8
	- Ngoài quốc doanh	"	204,250.6	244,960.5	251,353.2	308,710.7	123.1	102.6
	- Đầu tư NN	"	231,589.0	291,238.8	285,183.5	351,830.0	123.1	97.9
	<u>Vùng ĐBSH</u>	<u>"</u>	<u>149,069.2</u>	<u>184,029.4</u>	<u>184,190.0</u>	<u>223,734.7</u>	<u>123.6</u>	<u>100.1</u>
	- Khu vực nhà nước		35,017.6	39,257.2	37,905.2	41,675.0	108.2	96.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	28,924.6	32,153.5	31,285.8	34,629.0	108.2	97.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	6,093.1	7,103.7	6,619.3	7,046.0	108.6	93.2
	- Ngoài quốc doanh	"	53,070.1	64,984.2	66,060.2	80,257.6	124.5	101.7
	- Đầu tư NN	"	60,981.4	79,788.0	80,224.6	101,802.1	131.6	100.5
1	Hà Nội	"	48,472.0	56,451.6	58,167.0	67,000.0	120.0	103.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	13,619.0	14,979.9	14,245.0	15,000.0	104.6	95.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	4,288.0	4,931.7	4,757.0	5,200.0	110.9	96.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	11,447.0	13,596.2	14,709.0	16,800.0	128.5	108.2

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Đầu tư NN	"	19,118.0	22,943.8	24,456.0	30,000.0	127.9	106.6
2	Hải Phòng	"	25,443.2	30,073.0	30,150.2	35,730.0	118.5	100.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	4,440.4	5,238.0	5,448.4	6,684.9	122.7	104.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	998.5	1,180.0	973.1	900.1	97.5	82.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	9,098.2	10,760.0	10,772.3	12,750.0	118.4	100.1
	+ Đầu tư NN	"	10,906.1	12,895.0	12,956.4	15,395.0	118.8	100.5
3	Vĩnh Phúc	"	20,332.5	23,502.0	27,464.2	35,616.7	135.1	116.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,000.7	1,035.5	976.0	1,425.2	97.5	94.3
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,644.8	3,500.5	3,493.5	3,716.9	132.1	99.8
	+ Đầu tư NN	"	16,687.0	18,966.0	22,994.7	30,474.6	137.8	121.2
4	Hà Tây	"	9,923.2	18,333.3	12,410.8	15,625.0	125.1	67.7
	+ Quốc doanh Trung ương	"	878.2	886.0	981.0	1,100.0	111.7	110.7
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	5,581.2	6,900.0	7,210.9	9,400.0	129.2	104.5
	+ Đầu tư NN	"	3,463.8	10,547.3	4,218.9	5,125.0	121.8	40.0
5	Bắc Ninh	"	8,809.3	10,500.0	11,400.7	14,500.0	129.4	108.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	984.0	1,100.0	1,264	1,360	128.5	114.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	57.0	62.0	46	65	80.7	74.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	5,598.0	6,638.0	6,653	8,175	118.8	100.2
	+ Đầu tư NN	"	2,170.3	2,700.0	3,438	4,900	158.4	127.3
6	Hải Dương	"	10,326.2	12,797.1	12,522.1	15,043.9	121.3	97.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	2,888.5	3,077.1	2,979.4	3,133.9	103.1	96.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	186.8	196.0	218.1	240.0	116.8	111.3

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,581.6	3,200.0	3,224.1	3,800.0	124.9	100.8
	+ Đầu tư NN	"	4,669.3	6,324.0	6,100.5	7,870.0	130.7	96.5
7	Hung Yên	"	9,851.6	12,600.0	12,631.3	15,915.4	128.2	100.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	758.0	1,060.0	1,076.5	1,145.0	142.0	101.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	21.6	40.0	4.0	5.0	18.5	10.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	5,646.8	6,950.0	6,520.7	8,215.4	115.5	93.8
	+ Đầu tư NN	"	3,425.2	4,550.0	5,030.1	6,550.0	146.9	110.6
8	Hà Nam	"	3,447.4	4,176.0	4,200.5	5,129.5	121.8	100.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,218.3	1,220.0	1,230.5	1,242.8	101.0	117.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	160.6	0.0	196.5	235.9	122.4	
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,879.0	2,456.0	2,315.0	2,963.1	123.2	94.3
	+ Đầu tư NN	"	189.4	500.0	458.5	687.7	242.0	91.7
9	Nam Định	"	4,784.0	5,950.0	5,982.0	7,509.2	125.0	100.5
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,046.7	1,300.0	1,165.0	1,357.2	111.3	89.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	55.1	200.0	65.0		118.0	32.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	3,486.5	4,200.0	4,393.0	5,702.1	126.0	104.6
	+ Đầu tư NN	"	195.6	250.0	359.0	449.8	183.5	143.6
10	Thái Bình	"	4,089.1	5,130.0	5,189.4	6,615.0	126.9	101.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	218.3	192.0	207.0	210.0	94.8	107.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	325.5	494.0	359.6	400.0	110.5	72.8
	+ Ngoài quốc doanh	"	3,388.6	4,332.0	4,409.9	5,655.0	130.1	101.8
	+ Đầu tư NN	"	156.7	112.0	212.9	350.0	135.9	190.1
11	Ninh Bình	"	3,590.7	4,516.5	4,071.9	5,050.0	113.4	90.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,872.3	2,065.0	1,713.0	1,970.0	91.5	83.0

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,718.4	2,451.5	2,358.9	3,080.0	137.3	96.2
	+ Đầu tư NN	"						
	<u>Vùng Đông Bắc</u>		<u>35,641.2</u>	<u>43,924.0</u>	<u>42,268.4</u>	<u>51,078.3</u>	<u>118.6</u>	<u>96.2</u>
	- Khu vực nhà nước		22,099.1	25,649.9	25,623.9	29,496.6	116.0	99.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	20,840.2	24,280.1	24,241.0	27,931.8	116.3	99.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	1,258.9	1,369.8	1,383.0	1,564.8	109.9	101.0
	- Ngoài quốc doanh	"	8,430.9	11,797.8	10,895.5	14,916.7	129.2	92.4
	- Đầu tư NN	"	5,111.3	6,476.3	5,749.0	6,665.0	112.5	88.8
1	Hà Giang	"	319.0	380.0	400.0	486.4	125.4	105.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"						
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	319.0	380.0	400.0	504.0	125.4	105.3
	+ Đầu tư NN	"						
2	Cao Bằng	"	398.1	481.2	398.9	450.0	100.2	82.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	116.2	118.7	114.1	120.0	98.2	96.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	17.8	26.3	23.2	30.0	130.6	88.4
	+ Ngoài quốc doanh	"	264.1	336.2	261.6	300.0	99.0	77.8
	+ Đầu tư NN	"		0.0				
3	Lào Cai	"	889.9	1,050.0	1,062.7	1,475.0	119.4	101.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	558.8	660.0	653.1	894.7	116.9	99.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	60.7	165.7	31.4	131.9	51.8	19.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	269.6	193.3	325.7	373.4	120.8	168.4
	+ Đầu tư NN	"	0.8	31.0	52.5	75.0		169.4

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
4	Bắc Kạn	"	185.9	256.6	188.0	262.0	101.1	73.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	10.8	15.4	11.8	16.0	108.7	76.4
	+ Quốc doanh địa phương	"	59.6	111.2	83.7	120.0	140.4	75.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	115.5	123.1	92.6	126.0	80.2	75.2
	+ Đầu tư NN	"		6.8				
5	Lạng Sơn	"	1,026.6	1,187.8	1,206.9	1,471.3	117.6	101.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	549.3	552.7	652.8	690.7	118.9	118.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	115.2	0.0	104.3	115.0	90.6	
	+ Ngoài quốc doanh	"	354.6	595.1	435.7	585.6	122.9	73.2
	+ Đầu tư NN	"	7.6	40.0	14.1	80.0	186.3	35.2
6	Tuyên Quang	"	1,005.0	1,356.0	1,315.4	1,500.1	130.9	97.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	260.6	335.6	313.6	345.4	120.3	93.4
	+ Quốc doanh địa phương	"	377.8	475.2	506.7	504.9	134.1	106.6
	+ Ngoài quốc doanh	"	366.6	545.2	495.1	649.8	135.0	90.8
	+ Đầu tư NN	"						
7	Yên Bái	"	1,197.9	1,355.0	1,319.7	1,860.0	110.2	97.4
	+ Quốc doanh Trung ương	"	282.2	352.0	309.6	355.0	109.7	87.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	250.7	156.7	279.5	300.0	111.5	178.4
	+ Ngoài quốc doanh	"	634.9	809.8	700.4	1,163.0	110.3	86.5
	+ Đầu tư NN	"	30.1	36.5	30.2	42.0	100.4	82.7
8	Thái Nguyên	"	5,811.8	5,611.7	7,196.8	8,900.0	123.8	128.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	3,579.1	3,900.0	4,127.0	4,700.0	115.3	105.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	14.1	11.7	13.1	13.0		
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,859.5	1,250.0	2,598.5	3,637.0	139.7	207.9

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Đầu tư NN	"	359.0	450.0	458.2	550.0	127.6	101.8
9	Phú Thọ	"	7,054.0	8,244.0	8,157.0	9,447.0	115.6	98.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	2,936.0	3,220.0	2,967.0	3,090.0	101.1	92.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	363.0	370.0	341.0	350.0	93.9	92.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,812.0	2,356.0	2,583.0	3,350.0	142.5	109.6
	+ Đầu tư NN	"	1,943.0	2,298.0	2,266.0	2,657.0	116.6	98.6
10	Bắc Giang	"	1,763.0	2,205.0	2,240.0	2,950.0	127.1	101.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	675.2	750.0	792.0	1,061.0	117.3	105.6
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,017.0	1,351.0	1,313.0	1,728.0	129.1	97.2
	+ Đầu tư NN	"	70.8	104.0	135.0	161.0	190.7	129.8
11	Quảng Ninh	"	15,990.0	20,130.0	18,783.0	22,259.0	117.5	93.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	11,872.0	14,558.0	14,300.0	16,659.0	120.5	98.2
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,418.0	2,481.0	1,690.0	2,500.0	119.2	68.1
	+ Đầu tư NN	"	2,700.0	3,091.0	2,793.0	3,100.0	103.4	90.4
	Vùng Tây Bắc	"	2,029.6	2,483.9	2,553.5	3,155.4	125.8	102.8
	- Khu vực nhà nước	"	856.0	818.1	879.4	1,024.3	102.7	107.5
	+ Quốc doanh Trung ương	"	629.7	650.1	710.3	848.0	112.8	109.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	226.3	168.0	169.1	176.3	74.7	100.7
	- Ngoài quốc doanh	"	1,056.7	1,504.0	1,533.0	1,951.9	145.1	101.9
	- Đầu tư NN	"	117.0	161.7	141.1	179.2	120.7	87.2
1	Điện Biên	"	311.7	370.0	355.1	427.0	113.9	96.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	43.1	65.2	59.6	82.0	138.5	91.5

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	266.2	300.3	292.0	340.0	109.7	97.2
	+ Đầu tư NN	"	2.5	4.5	3.5	5.0	141.3	77.1
2	Lai Châu	"	86.6	123.6	119.0	162.0	137.4	96.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	0.0	0.5			0.0	0.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	38.3	48.0	42.5	50.0	110.8	88.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	47.6	73.9	74.9	110.0	157.3	101.2
	+ Đầu tư NN	"	0.7	1.1	1.7	2.0	246.7	146.7
3	Sơn La	"	510.6	650.0	610.0	710.0	119.5	93.8
	+ Quốc doanh Trung ương	"	254.0	300.0	270.0	290.0	106.3	90.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	104.5	100.0	110.0	110.0		
	+ Ngoài quốc doanh	"	152.1	250.0	230.0	310.0	151.2	92.0
	+ Đầu tư NN	"						
4	Hoà Bình	"	1,120.7	1,450.3	1,469.4	1,856.4	131.1	101.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	332.6	364.4	380.6	476.0	114.4	104.5
	+ Quốc doanh địa phương	"	83.5		16.7	16.3	20.0	
	+ Ngoài quốc doanh	"	590.8	929.8	936.1	1,191.9	158.4	100.7
	+ Đầu tư NN	"	113.8	156.1	136.0	172.2	119.5	87.1
	Vùng Bắc Trung bộ		21,307.5	25,502.0	25,007.3	29,628.0	117.4	98.1
	- Khu vực nhà nước		8,756.2	9,865.3	10,097.4	11,870.7	115.3	102.4
	+ Quốc doanh Trung ương	"	7,264.3	8,097.5	8,472.0	9,936.6	116.6	104.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	1,491.9	1,767.8	1,625.4	1,934.0	108.9	91.9
	- Ngoài quốc doanh	"	8,210.4	10,255.1	9,690.2	11,730.6	118.0	94.5
	- Đầu tư NN	"	4,340.9	5,381.5	5,219.7	6,026.7	120.2	97.0

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
1	Thanh Hoá	"	9,168.8	10,750.0	10,432.0	12,100.0	113.8	97.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	3,272.9	3,471.9	3,610.7	4,200.0	110.3	104.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	223.7	313.2	215.8	230.0	96.5	68.9
	+ Ngoài quốc doanh	"	3,541.5	4,453.9	4,310.6	5,270.0	121.7	96.8
	+ Đầu tư NN	"	2,130.6	2,511.0	2,294.9	2,400.0	107.7	91.4
2	Nghe An	"	4,869.1	5,817.0	5,710.0	6,850.0	117.3	98.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	2,232.0	2,373.0	2,561.0	2,900.0	114.7	107.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	205.6	337.0	248.0	400.0	120.6	73.6
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,947.7	2,554.0	2,309.0	2,820.0	118.6	90.4
	+ Đầu tư NN	"	483.7	553.0	592.0	730.0	122.4	107.1
3	Hà Tĩnh	"	1,138.2	1,385.6	1,429.8	1,655.0	125.6	103.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	158.1	204.7	267.2	343.6	169.0	130.5
	+ Quốc doanh địa phương	"	76.7	54.4	59.6	63.0	77.7	109.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	753.4	919.4	840.9	974.6	111.6	91.5
	+ Đầu tư NN	"	149.9	207.1	262.1	273.7	174.8	126.6
4	Quảng Bình	"	1,876.5	2,354.0	2,310.0	2,775.0	123.1	98.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	928.1	1,198.0	1,162.0	1,453.0	125.2	97.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	197.6	171.0	259.0	291.0	131.1	151.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	699.8	889.0	829.0	958.0	118.5	93.3
	+ Đầu tư NN	"	50.9	96.0	60.0	73.0	117.8	62.5
5	Quảng Trị	"	900.2	1,132.0	1,056.3	1,348.0	117.3	93.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	92.0	181.0	193.5	250.0	210.3	106.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	128.2	168.0	128.1	170.0	100.0	76.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	589.0	648.0	609.1	778.0	103.4	94.0

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Đầu tư NN	"	91.0	135.0	125.6	150.0	138.0	93.0
6	Thừa Thiên- Huế	"	3,354.7	4,063.4	4,069.1	4,900.0	121.3	100.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	581.1	668.9	677.6	790.0	116.6	101.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	660.0	724.2	714.8	780.0	108.3	98.7
	+ Ngoài quốc doanh	"	678.9	790.8	791.6	930.0	116.6	100.1
	+ Đầu tư NN	"	1,434.6	1,879.5	1,885.1	2,400.0	131.4	100.3
	<u>Vùng DH Nam Trung bộ</u>		<u>31,422.3</u>	<u>38,343.0</u>	<u>37,701.1</u>	<u>45,711.8</u>	<u>120.0</u>	<u>98.3</u>
	- Khu vực nhà nước		11,021.8	11,800.0	11,275.3	13,305.4	102.3	95.6
	+ <i>Quốc doanh Trung ương</i>	"	6,747.5	7,356.3	7,234.3	8,735.8	107.2	98.3
	+ <i>Quốc doanh địa phương</i>	"	4,274.3	4,443.6	4,041.0	4,569.7	94.5	90.9
	- Ngoài quốc doanh	"	15,802.4	19,556.9	20,177.9	24,406.3	127.7	103.2
	- Đầu tư NN	"	4,598.1	6,986.2	6,247.9	8,000.0	135.9	89.4
1	Đà Nẵng	"	8,513.7	10,800.0	10,180.0	12,228.0	119.6	94.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	4,674.2	5,820.0	5,467.0	6,348.0	117.0	93.9
	+ Quốc doanh địa phương	"		510.0				
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,359.7	1,930.0	2,695.0	3,035.0	114.2	139.6
	+ Đầu tư NN	"	1,479.8	2,540.0	2,018.0	2,845.0	136.4	79.4
2	Quảng Nam	"	4,075.6	5,197.0	5,284.3	6,735.0	129.7	101.7
	+ Quốc doanh Trung ương	"	341.9	422.0	466.5	810.0	136.4	110.5
	+ Quốc doanh địa phương	"	517.3	500.0	378.3	370.0	73.1	75.7
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,904.0	3,835.0	3,763.9	4,790.0	129.6	98.1
	+ Đầu tư NN	"	312.5	440.0	675.7	765.0	216.2	153.6
3	Quảng Ngãi	"	2,450.0	2,733.0	2,931.0	3,370.0	119.6	107.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	250.0	54.0	252.0	292.0	100.8	466.7

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,195.0	2,677.0	2,677.0	3,075.0	122.0	100.0
	+ Đầu tư NN	"	5.0	2.0	2.0	3.0	40.0	100.0
4	Bình Định	"	3,711.8	4,650.0	4,825.9	6,280.0	130.0	103.8
	+ Quốc doanh Trung ương	"	205.8	220.0	190.6	200.0	92.6	86.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	590.4	700.0	841.9	1,070.0	142.6	120.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,872.9	3,640.0	3,708.4	4,850.0	129.1	101.9
	+ Đầu tư NN	"	42.6	90.0	85.1	160.0	199.6	94.5
5	Phú Yên	"	2,510.1	2,963.0	3,025.7	3,720.0	120.5	102.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	506.5	537.0	595.8	640.0	117.6	110.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	175.6	86.9	159.0	164.5	90.6	183.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,582.8	1,698.1	1,760.4	2,073.1	111.2	103.7
	+ Đầu tư NN	"	245.2	641.0	510.5	842.4	208.2	79.6
6	Khánh Hoà	"	10,161.0	12,000.0	11,454.2	13,378.8	112.7	95.5
	+ Quốc doanh Trung ương	"	769.0	303.3	262.4	445.8	34.1	86.5
	+ Quốc doanh địa phương	"	2,991.0	2,646.7	2,661.8	2,965.2	89.0	100.6
	+ Ngoài quốc doanh	"	3,888.0	5,776.8	5,573.3	6,583.2	143.3	96.5
	+ Đầu tư NN	"	2,513.0	3,273.2	2,956.6	3,384.6	117.7	90.3
	<u>Vùng Tây Nguyên</u>	"	<u>7,669.4</u>	<u>9,509.6</u>	<u>9,536.9</u>	<u>11,586.5</u>	<u>124.3</u>	<u>100.3</u>
	- Khu vực nhà nước		2,864.3	3,375.6	3,324.4	4,221.3	116.1	98.5
	+ <i>Quốc doanh Trung ương</i>	"	2,489.2	2,975.7	2,888.5	3,739.8	116.0	97.1
	+ <i>Quốc doanh địa phương</i>	"	375.1	399.9	436.0	481.5	116.2	109.0
	- Ngoài quốc doanh	"	4,133.3	5,193.9	5,292.8	6,324.8	128.1	101.9
	- Đầu tư NN	"	671.9	940.0	919.7	1,040.5	136.9	97.8

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
1	Kon Tum	"	589.7	719.6	756.0	921.5	128.2	105.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	139.9	155.6	152.5	171.9	109.0	98.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	25.8	15.0	33.0	40.0	127.7	220.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	395.9	516.9	525.5	664.7	132.7	101.7
	+ Đầu tư NN	"	28.1	32.0	45.0	45.0	160.4	140.6
2	Gia Lai	"	1,765.4	2,300.0	2,370.4	2,960.0	134.3	103.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	512.9	765.0	812.0	1,015.0	158.3	106.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	157.9	160.0	170.0	212.5	107.6	106.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	918.0	1,145.0	1,163.3	1,451.1	126.7	101.6
	+ Đầu tư NN	"	176.6	230.0	225.2	281.5	127.5	97.9
3	Đắk Lắk	"	1,766.0	2,160.0	2,178.5	2,610.0	123.4	100.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	455.0	386.1	395.0	440.0	86.8	102.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	120.0	126.9	127.0	135.0	105.8	100.1
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,184.8	1,637.0	1,647.0	2,025.0	139.0	100.6
	+ Đầu tư NN	"	6.2	10.0	9.5	10.0	153.2	95.0
4	Đăk Nông		554.2	760.0	778.0	963.0	140.4	102.4
	+ Quốc doanh Trung ương		94.4	120.0	171.0	214.0	181.2	142.5
	+ Quốc doanh địa phương		30.3	40.0	51.0	65.0	168.4	127.5
	+ Ngoài quốc doanh		417.6	581.0	508.0	618.0	121.7	87.4
	+ Đầu tư NN		12.0	19.0	48.0	66.0	400.0	252.6
5	Lâm Đồng	"	2,994.0	3,570.0	3,454.0	4,132.0	115.4	96.8
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,287.0	1,549.0	1,358.0	1,899.0	105.5	87.7
	+ Quốc doanh địa phương	"	41.0	58.0	55.0	29.0	134.1	94.8
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,217.0	1,314.0	1,449.0	1,566.0	119.1	110.3

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Đầu tư NN	"	449.0	649.0	592.0	638.0	131.8	91.2
	Vùng Đông Nam bộ	"	298,382.4	351,553.0	348,257.2	414,248.5	116.7	99.1
	- Khu vực nhà nước		74,302.3	86,015.0	83,182.2	92,123.2	112.0	96.7
	+ Quốc doanh Trung ương	"	62,285.2	71,607.0	69,893.7	77,267.2	112.2	97.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	12,017.1	14,408.0	13,288.5	14,856.0	110.6	92.2
	- Ngoài quốc doanh	"	78,962.9	88,084.0	92,789.4	113,164.4	117.5	105.3
	- Đầu tư NN	"	145,117.2	177,454.0	172,285.6	208,960.9	118.7	97.1
1	TP Hồ Chí Minh	"	132,095.0	149,000.0	150,065.1	172,014.0	113.6	100.7
	+ Quốc doanh Trung ương	"	33,998.8	40,000.0	36,943.3	40,194.0	108.7	92.4
	+ Quốc doanh địa phương	"	8,081.1	10,000.0	8,822.4	9,643.0	109.2	88.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	49,079.0	52,000.0	55,466.6	63,676.0	113.0	106.7
	+ Đầu tư NN	"	40,936.2	47,000.0	48,832.7	58,501.0	119.3	103.9
2	Ninh Thuận	"	924.2	1,140.0	1,055.0	1,323.4	114.2	92.5
	+ Quốc doanh Trung ương	"	96.8	115.0	101.0	133.0	104.4	87.8
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	822.7	1,014.0	949.0	1,181.9	115.4	93.6
	+ Đầu tư NN	"	4.7	11.0	5.0	8.5	105.9	45.5
3	Bình Phước	"	1,963.1	2,420.0	2,471.8	3,018.0	125.9	102.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	628.8	747.0	791.9	840.0	125.9	106.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	16.8	22.0	19.2	22.0	114.2	87.1
	+ Ngoài quốc doanh	"	997.6	1,121.0	1,190.3	1,400.0	119.3	106.2
	+ Đầu tư NN	"	319.9	530.0	470.4	756.0	147.0	88.8
4	Tây Ninh	"	4,489.6	5,425.0	5,262.3	6,419.9	117.2	97.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	432.0	496.0	480.5	500.0	111.2	96.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	187.8	225.0	201.9	220.0	107.5	89.7

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,831.6	2,154.0	2,037.9	2,371.5	111.3	94.6
	+ Đầu tư NN	"	2,038.3	2,550.0	2,542.0	3,328.4	124.7	99.7
5	Bình Dương	"	52,747.1	69,033.0	65,842.0	85,000.0	124.8	95.4
	+ Quốc doanh Trung ương	"	756.6	1,300.0	650.9	1,500.0	86.0	50.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	1,021.8	1,300.0	1,186.2	1,500.0	116.1	91.2
	+ Ngoài quốc doanh	"	13,443.7	17,500.0	17,648.3	24,000.0	131.3	100.8
	+ Đầu tư NN	"	37,525.0	48,933.0	46,356.6	58,000.0	123.5	94.7
6	Đồng Nai	"	51,905.4	61,520.0	63,538.6	78,152.0	122.4	103.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	6,765.0	7,480.0	7,718.6	8,943.0	114.1	103.2
	+ Quốc doanh địa phương	"	2,609.3	2,730.0	2,956.7	3,371.0	113.3	108.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	6,600.5	7,723.0	8,032.6	9,800.0	121.7	104.0
	+ Đầu tư NN	"	35,930.6	43,587.0	44,830.7	56,038.0	124.8	102.9
7	Bình Thuận	"	2,950.0	3,470.0	3,297.5	4,210.2	111.8	95.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	926.4	987.0	947.4	1,330.2	102.3	96.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	100.4	131.0	102.2	100.0	101.8	78.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,887.8	2,272.0	2,206.7	2,735.0	116.9	97.1
	+ Đầu tư NN	"	35.5	80.0	41.2	45.0	116.1	51.5
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	"	51,308.0	59,545.0	56,725.0	64,111.0	110.6	95.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	18,681.0	20,482.0	22,260.0	23,827.0	119.2	108.7
	+ Quốc doanh địa phương	"						
	+ Ngoài quốc doanh	"	4,300.0	4,300.0	5,258.0	8,000.0	122.3	122.3
	+ Đầu tư NN	"	28,327.0	34,763.0	29,207.0	32,284.0	103.1	84.0
	Vùng ĐB sông Cửu Long		60,538.1	73,868.3	75,481.8	92,900.6	124.7	102.2
	- Khu vực nhà nước		15,302.8	16,232.8	16,171.8	17,786.6	105.7	99.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	4,902.31	5,298.50	5,247.19	5,641.94	107.0	99.0
	+ Quốc doanh địa phương	"	10,400.52	10,934.31	10,924.61	12,144.62	105.0	99.9

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	- Ngoài quốc doanh	"	34,583.96	43,584.50	44,914.27	55,958.42	129.9	103.1
	- Đầu tư NN	"	10,651.34	14,050.96	14,395.75	19,155.57	135.2	102.5
1	Long An	"	9,147.00	11,625.00	11,694.50	15,205.00	127.9	100.6
	+ Quốc doanh Trung ương	"	818.00	830.00	886.50	745.00	108.4	106.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	45.00	30.00	36.90	82.00	82.0	123.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,821.00	2,096.00	2,032.60	2,295.00	111.6	97.0
	+ Đầu tư NN	"	6,463.00	8,669.00	8,738.50	12,083.00	135.2	100.8
2	Đồng Tháp	"	3,266.64	4,264.00	4,457.00	5,928.00	136.4	104.5
	+ Quốc doanh Trung ương	"	150.16	102.76	175.00	207.48	116.5	170.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	849.13	384.19	1,005.80	1,185.60	118.5	261.8
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,257.04	3,767.67	3,261.70	4,514.92	144.5	86.6
	+ Đầu tư NN	"	10.31	9.38	14.50	20.00	140.7	154.6
3	An Giang	"	3,714.59	4,130.3	4,348.37	5,480.00	117.1	105.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	335.29	354.6	376.26	438.01	112.2	106.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	544.93	715.4	632.71	756.32	116.1	88.4
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,806.79	3,030.4	3,307.45	4,247.50	117.8	109.1
	+ Đầu tư NN	"	27.58	29.9	31.95	38.17	115.8	106.9
4	Tiền Giang	"	3,412.22	4,045.00	4,969.84	5,969.55	145.6	122.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	121.80	139.45	139.71	169.15	114.7	100.2
	+ Quốc doanh địa phương	"	240.74	250.85	182.25	153.00	75.7	72.7
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,331.55	2,740.00	3,488.90	4,096.00	149.6	127.3
	+ Đầu tư NN	"	718.12	914.70	1,158.98	1,551.40	161.4	126.7
5	Vĩnh Long	"	2,294.46	3,000.00	3,148.09	4,156.00	137.2	104.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	282.50	277.00	282.86	294.00	100.1	102.1

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Quốc doanh địa phương	"	201.92	220.00	210.06	232.00	104.0	95.5
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,453.86	2,003.00	1752.54	2,230.00	120.5	87.5
	+ Đầu tư NN	"	356.17	500.00	902.64	1,400.00	253.4	180.5
6	Bến Tre	"	2295.90	2,898.00	2850.00	3,534.00	124.1	98.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"	173.03	160.00	147.50	167.30	85.2	92.2
	+ Quốc doanh địa phương	"	511.86	660.00	503.52	502.70	98.4	76.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	1564.86	1,918.00	2106.64	2,551.00	134.6	109.8
	+ Đầu tư NN	"	46.16	160.00	92.35	313.00	200.1	57.7
7	Kiên Giang	"	8,275.00	9,450.00	9,648.14	10,810.00	116.6	102.1
	+ Quốc doanh Trung ương	"	1,835.18	1,984.00	1,970.18	2,080.00	107.4	99.3
	+ Quốc doanh địa phương	"	1,893.27	2,196.00	1,909.03	1,950.00	100.8	86.9
	+ Ngoài quốc doanh	"	2,619.45	3,080.00	3,667.55	4,550.00	140.0	119.1
	+ Đầu tư NN	"	1,927.11	2,190.00	2,101.38	2,230.00	109.0	96.0
8	Cần Thơ	"	9,905.45	12,200.0	12,219.32	15,000.00	123.4	100.2
	+ Quốc doanh Trung ương	"	350.56	360.0	353.121	360.00	100.7	98.1
	+ Quốc doanh địa phương	"	2,633.16	2,640.0	2,692.48	2,740.00	102.3	102.0
	+ Ngoài quốc doanh	"	6,248.35	8,450.0	8,372.83	11,050.00	134.0	99.1
	+ Đầu tư NN	"	673.38	750.0	800.89	850.00	118.9	106.8
9	Hậu Giang	"	2,425.90	2,700.00	3,139.51	3,400.00	129.4	116.3
	+ Quốc doanh Trung ương	"						
	+ Quốc doanh địa phương	"	969.11	1,050.00	1,305.11	1,490.00	134.7	124.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	1,456.79	1,650.00	1,834.40	1,910.00	125.9	111.2
	+ Đầu tư NN	"						
10	Trà Vinh	"	1,899.78	2,286.0	2,404.33	2,918.00	126.6	105.2

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐV	Thực hiện 2006	Năm 2007		Kế hoạch 2008	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		So sánh cùng kỳ	So kế hoạch
	+ Quốc doanh Trung ương	"	144.73	260.0	215.65	220.00	149.0	82.9
	+ Quốc doanh địa phương	"	841.78	800.0	1,019.37	1,215.00	121.1	127.4
	+ Ngoài quốc doanh	"	882.52	1,160.0	1,100.00	1,365.00	124.6	94.8
	+ Đầu tư NN	"	30.76	66.0	69.31	118.00	225.3	105.0
11	Sóc Trăng	"	4,712.65	6,000.0	6,002.73	7,000.00	127.4	100.0
	+ Quốc doanh Trung ương	"	170.74	180.7	179.99	263.00	105.4	99.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	242.09	287.9	314.71	328.00	130.0	109.3
	+ Ngoài quốc doanh	"	4,297.36	5,451.4	5,502.72	6,399.00	128.0	100.9
	+ Đầu tư NN	"	2.46	80.00	5.319	10.00	216.3	6.6
12	Bạc Liêu	"	2,186.97	2,780.00	2,500.00	3,000.00	114.3	89.9
	+ Quốc doanh Trung ương	"	306.31	350.00	359.00	420.00	117.2	102.6
	+ Quốc doanh địa phương	"	573.68	600.00	467.00	600.00	81.4	77.8
	+ Ngoài quốc doanh	"	950.87	1,200.00	1,240.00	1,490.00	130.4	103.3
	+ Đầu tư NN	"	356.12	630.00	434.00	490.00	121.9	68.9
13	Cà Mau	"	7,001.55	8,490.0	8,099.98	10,500.00	115.7	95.4
	+ Quốc doanh Trung ương	"	214.00	300.0	161.42	278.00	75.4	53.8
	+ Quốc doanh địa phương	"	853.86	1,100.0	645.68	910.00	75.6	58.7
	+ Ngoài quốc doanh	"	5,893.52	7,038.0	7,246.95	9,260.00	123.0	103.0
	+ Đầu tư NN	"	40.17	52.0	45.93	52.00	114.3	88.3

ƯỚC LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2007

		Năm 2006		Dự kiến năm 2007		Tỷ lệ (%)	
		Số lao động (người)	Thu nhập bình quân (triệu/người /tháng)	Số lao động (người)	Thu nhập bình quân (triệu/người /tháng)		
A	B	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
	TỔNG SỐ	444,071.5	2.5	463,453.0	2.8	104.4	110.3
I	KHOẢNG SẢN XUẤT KINH DOANH	437,250.0	2.9	456,037.0	3.2	104.3	108.7
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	81,578.0	3.9	80,950.0	5.2	99.2	133.5
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	110,389.0	3.8	113,980.0	4.0	103.3	105.0
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22,743.0	5.7	22,720.0	5.8	99.9	102.3
4	TCT Thép Việt Nam	12,866.0	2.8	9,600.0	3.4	74.6	123.6
5	TCT Hoá chất Việt Nam	26,387.0	2.8	26,380.0	3.7	100.0	131.8
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	97,343.0	1.7	116,329.0	1.8	119.5	102.3
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	12,540.0	3.4	12,540.0	3.4	100.0	100.0
8	TCT Giấy Việt Nam	8,303.0	2.7	8,400.0	2.8	101.2	102.9
9	TCT Máy ĐL và máy NN	5,489.0	1.7	5,892.0	2.2	107.3	132.7
10	TCT Máy và Thiết bị CN	3,659.0	1.8	3,053.0	2.1	83.4	118.2
11	TCT Thiết bị kỹ thuật điện	4,849.0	3.6	5,076.0	4.0	104.7	110.2
12	TCT CP Điện tử - Tin học	1,190.0	2.5	1,120.0	2.6	94.1	102.4
13	TCT Bia- Rượu - NGK Hà Nội	3,476.0	4.9	3,568.0	4.9	102.6	101.0
14	TCT Bia- Rượu - NGK Sài Gòn	1,220.0	8.2	1,924.0	7.4	157.7	89.6
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	1,347.0	4.1	1,459.0	6.6	108.3	159.5
16	TCT Xây dựng công nghiệp	16,209.0	1.7	16,216.0	2.1	100.0	122.8
17	Viện Máy và Dụng cụ CN	751.0	1.9	789.0	2.3	105.1	121.1
18	CT Nhựa Việt Nam	986.0	2.3	1,096.0	2.4	111.2	103.0
19	TCT Xăng dầu Việt Nam	16,361.0	3.0	16,574.0	3.600	101.3	120.0
20	CT TM KT và ĐT Petec	535.0	4.4	595.0	4.247	111.2	96.3
21	CT Thực phẩm Miền Bắc	1,800.0	1.5	1800.0	1.500	100.0	101.4
22	CT XNK DVTM Intimex	1,500.0	1.7	1500.0	1.700	100.0	100.0
23	CT GNKVNT Hà Nội	550.0	3.6	550.0	3.578	100.0	100.0
24	CT GNKVNT TP.HCM	290.0	3.8	290.0	3.800	100.0	100.0
25	CT Thực phẩm và Đầu tư CN	1,100.0	2.4	1033.0	2.100	93.9	87.5
26	CT Điện máy và Kỹ thuật CN	1,500.0	1.2	980.0	1.900	65.3	158.3

		Năm 2006		Dự kiến năm 2007		Tỷ lệ (%)	
		Số lao động (người)	Thu nhập bình quân (triệu/người /tháng)	Số lao động (người)	Thu nhập bình quân (triệu/người /tháng)		
A	B	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
27	CT Điện máy Hải Phòng	1,295.0	1.0	865.0	1.020	66.8	104.4
28	CT XNK Thiết bị toàn bộ và KT	105.0	3.8	94.0	3.723	89.5	96.9
29	CT Điện máy, xe đạp, xe máy	350.0	1.5	200.0	1.083	57.1	72.2
30	mại	138.0	2.3	133.0	2.598	96.4	113.8
31	CT Nông thổ sản II	235.0	1.9	235.0	1.900	100.0	100.0
32	CT Xây lắp và VLXD V	166.0	1.3	96.0	1.600	57.8	123.1
II	KHÔI HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	6,821.5	2.2	7,416.0	2.5	108.7	113.5

Phụ lục 11

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008
(Theo giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Thực hiện 2006	Ước TH 2007	Dự kiến 2008	Kế hoạch 2010	Tỷ lệ so sánh(%)			
B	1	2	3	4	5= 2/1	6= 3/2	7= 2/4	8=3/4
<u>Tổng sản phẩm trong nước (GDP)</u>	<u>425,135</u>	<u>461,016</u>	<u>501,570</u>	<u>578,304</u>	<u>108.4</u>	<u>108.8</u>	<u>79.7</u>	<u>86.7</u>
1) Nông, lâm nghiệp và thủy sản	79,505	82,050	85,040	89,204	103.2	103.6	92.0	95.3
2) Công nghiệp và xây dựng	174,239	192,556	213,530	253,900	110.5	110.9	75.8	84.1
Trong đó: a) Công nghiệp	136,007	150,656	167,530	199,700	110.8	111.2	75.4	83.9
- CN khai khoáng	23,037	23,210	23,350	23,700	100.8	100.6	97.9	98.5
- CN chế biến, chế tạo	100,396	113,646	129,000	158,000	113.2	113.5	71.9	81.6
- CN điện khí đốt, nước	12,574	13,800	15,180	18,000	109.8	110.0	76.7	84.3
b) Xây dựng	38,232	41,900	46,000	54,200	109.6	109.8	77.3	84.9
3) Dịch vụ	171,391	186,410	203,000	235,200	108.8	108.9	79.3	86.3

Phụ lục 2a

ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2007 VÀ DỰ KIẾN 2008

Đơn vị: Tỷ đồng

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>73,456.8</u>	<u>115,286.7</u>	<u>97,432.8</u>	<u>155,774.7</u>	<u>132.6</u>	<u>84.5</u>	<u>159.9</u>
	<i>Vốn ngân sách NN</i>	<i>20,454.0</i>	<i>46,479.5</i>	<i>28,963.5</i>	<i>37,106.2</i>	<i>141.6</i>	<i>62.3</i>	<i>128.1</i>
	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	<i>3,458.2</i>	<i>6,212.1</i>	<i>5,395.2</i>	<i>6,944.0</i>	<i>156.0</i>	<i>86.8</i>	<i>128.7</i>
	<i>Vốn ĐT của DN và vốn khác</i>	<i>49,544.6</i>	<i>62,595.1</i>	<i>63,074.1</i>	<i>111,724.6</i>	<i>127.3</i>	<i>100.8</i>	<i>177.1</i>
	KHOI SẢN XUẤT KINH DOANH	73,258.0	114,929.7	97,078.8	155,371.6	132.5	84.5	160.0
1	<i>Vốn ngân sách NN</i>	<i>20,255.2</i>	<i>46,122.5</i>	<i>28,609.5</i>	<i>36,703.0</i>	<i>141.2</i>	<i>62.0</i>	<i>128.3</i>
	-Vốn trong nước	20,255.2	46,122.5	28,609.5	36,703.0	141.2	62.0	128.3
	-Vốn nước ngoài	-	-	-	-			
2	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	<i>3,458.2</i>	<i>6,212.1</i>	<i>5,395.2</i>	<i>6,944.0</i>	<i>156.0</i>	<i>86.8</i>	<i>128.7</i>
	-Vốn trong nước	3,458.2	6,212.1	5,395.2	6,944.0	156.0	86.8	128.7
	-Vốn nước ngoài							
3	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	<i>49,544.6</i>	<i>62,595.1</i>	<i>63,074.1</i>	<i>111,724.6</i>	<i>127.3</i>	<i>100.8</i>	<i>177.1</i>
	-Khấu hao cơ bản	-	-	-	-			
	-Tự bổ sung	1,151.5	1,205.7	949.0	5,690.0	82.4	78.7	599.6
	-Tư lợi tức sau thuế	-	-	-	-			
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu	-	-	-	-			
	-Vay thương mại	6,528.7	13,414.0	12,442.4	18,488.1	190.6	92.8	148.6
	-Vốn khác	41,864.4	47,975.3	49,682.8	87,546.5	118.7	103.6	176.2
	-Góp vốn với LD nước ngoài	-	-	-	-			
A	<u>CÁC TẬP ĐOÀN & TCT 91</u>	<u>71,331.6</u>	<u>108,822.5</u>	<u>91,989.3</u>	<u>149,863.3</u>	<u>129.0</u>	<u>84.5</u>	<u>162.9</u>
1	<i>Vốn ngân sách NN</i>	<i>20,185.8</i>	<i>45,879.0</i>	<i>28,535.6</i>	<i>36,563.6</i>	<i>141.4</i>	<i>62.2</i>	<i>128.1</i>
	-Vốn trong nước	20,185.8	45,879.0	28,535.6	36,563.6	141.4	62.2	128.1
	-Vốn nước ngoài		-	-	-			
2	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	<i>3,199.7</i>	<i>5,414.0</i>	<i>4,910.2</i>	<i>6,647.0</i>	<i>153.5</i>	<i>90.7</i>	<i>135.4</i>
	-Vốn trong nước	3,199.7	5,414.0	4,910.2	6,647.0	153.5	90.7	135.4
	-Vốn nước ngoài	-	-	-	-			
3	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	<i>47,946.1</i>	<i>57,529.5</i>	<i>58,543.5</i>	<i>106,652.7</i>	<i>122.1</i>	<i>101.8</i>	<i>182.2</i>
	-Khấu hao cơ bản	-	-	-	-			
	-Tự bổ sung	1,151.5	1,205.7	949.0	5,690.0	82.4	78.7	599.6
	-Tư lợi tức sau thuế	-	-	-	-			
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu	-	-	-	-			
	-Vay thương mại	6,528.7	13,414.0	12,442.4	18,488.1	190.6	92.8	148.6
	-Vốn khác	40,265.9	42,909.7	45,152.2	82,474.6	112.1	105.2	182.7
	-Góp vốn với LD nước ngoài	-	-	-	-			
1	TD ĐIỆN LỰC VN	24,585.5	36,155.9	36,155.9	47,638.0	147.1	100.0	131.8
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	<i>249.0</i>	<i>223.0</i>	<i>223.0</i>	<i>792.4</i>	<i>89.6</i>	<i>100.0</i>	<i>355.3</i>
	-Vốn trong nước	249.0	223.0	223.0	792.4	89.6	100.0	355.3
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	<i>2,751.0</i>	<i>3,181.0</i>	<i>3,181.0</i>	<i>4,260.0</i>	<i>115.6</i>	<i>100.0</i>	<i>133.9</i>
	-Vốn trong nước	2,751.0	3,181.0	3,181.0	4,260.0	115.6	100.0	133.9
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	<i>21,585.5</i>	<i>32,751.9</i>	<i>32,751.9</i>	<i>42,585.6</i>	<i>151.7</i>	<i>100.0</i>	<i>130.0</i>

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	4,438.4	8,443.6	8,443.6	11,371.3	190.2	100.0	134.7
	-Vốn khác	17,147.1	24,308.3	24,308.3	31,214.3	141.8	100.0	128.4
	-Vốn vay nước ngoài							
2	TĐ DẦU KHÍ VN	39,582.0	57,385.0	43,300.0	80,800.0	109.4	75.5	186.6
a	Vốn ngân sách NN	19,844.0	45,213.0	27,932.0	35,117.0	140.8	61.8	125.7
	-Vốn trong nước	19,844.0	45,213.0	27,932.0	35,117.0	140.8	61.8	125.7
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	19,738.0	12,172.0	15,368.0	45,683.0	78	126.3	297.3
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung	593.0	894.0	684.0	5,256.0	115.3	76.5	768.4
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	19,145.0	11,278.0	14,684.0	40,427.0	77	130.2	275.3
	-Vốn với vay nước ngoài							
3	TĐ THAN&KHOÁNG SẢN VN	5,976.2	9,500.0	9,500.0	12,200.0	159.0	100.0	128.4
a	Vốn ngân sách NN	70.4	293.5	293.5	176.0	416.9	100.0	60.0
	-Vốn trong nước	70.4	293.5	293.5	176.0	416.9	100.0	60.0
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	255.8	-	-	-			
	-Vốn trong nước	255.8						
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	5,650.0	9,206.5	9,206.5	12,024.0	162.9	100.0	130.6
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung	558.5	311.7	265.0	434.0	47.4	85.0	163.8
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	2,000.0	4,521.2	3,843.1	6,294.7	192.2	85.0	163.8
	-Vốn khác	3,091.5	4,373.5	5,098.5	5,295.3	164.9	116.6	103.9
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
4	TCT THẾP VN	255.7	1,696.0	317.4	3,269.0	124.1	18.7	1,030
a	Vốn ngân sách NN	10.0	12.9	4.5	140.0	45.0	34.9	3,111
	-Vốn trong nước	10.0	12.9	4.5	140.0	45.0	34.9	#####
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	192.9	245.0	93.2	1,000.0	48.3	38.0	1,073
	-Vốn trong nước	192.9	245.0	93.2	1,000.0	48.3	38.0	#####
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	52.8	1,438.1	219.7	2,129.0	416.1	15.3	969.0
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	24.0	316.5	67.4	602.2	281.0	21.3	893.0
	-Vốn khác	28.8	1,121.6	152.3	1,526.8	528.7	13.6	#####
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
5	TCT HOÁ CHẤT VN	253.0	2,068.4	1,975.6	3,486.0	780.9	95.5	176.5
a	Vốn ngân sách NN	2.0	5.7	6.0	6.0	300.0	105.3	100.0
	-Vốn trong nước	2.0	5.7	6.0	6.0	300.0	105.3	100.0
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	1,527.0	1,527.6	374.0			
	-Vốn trong nước		1,527.0	1,527.6	374.0			
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	251.0	535.7	442.0	3,106.0	176.1	82.5	702.7
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	66.3	132.7	88.3	220.0	133.2	66.5	249.2
	-Vốn khác	184.7	403.0	353.7	2,886.0	191.5	87.8	815.9
	-Vốn vốn vay nước ngoài							
6	TĐ DỆT MAY VN	180.0	626.3	431.0	626.2	239.4	68.8	145.3
a	Vốn ngân sách NN	-	13.0	1.3	249.1		10.0	
	-Vốn trong nước		13.0	1.3	249.1		10.0	#####
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	249.0	100.0	13.0		40.2	13.0
	-Vốn trong nước		249.0	100.0	13.0		40.2	13.0
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	180.0	364.3	329.7	364.1	183.2	90.5	110.4
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	180.0	364.3	329.7	364.1	183.2	90.5	110.4
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
7	TCT THUỐC LÁ VN	309.0	471.7	196.0	471.7	63.4	41.6	240.7
a	Vốn ngân sách NN	-	10.7	-	10.7			
	-Vốn trong nước		10.7		10.7			
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước	-	-	-	-			
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	309.0	461.0	196.0	461.0	63.4	42.5	235.2
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Vay thương mại	-	-	-	-			
	-Vốn khác	309.0	461.0	196.0	461.0	63.4	42.5	235.2
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
8	TCT GIẤY VN	190.2	919.2	113.4	1,372.4	59.6	12.3	1,210
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	10.4	107.2	75.3	72.4	724.0	70.2	96.1
	-Vốn trong nước	10.4	107.2	75.3	72.4	724.0	70.2	96.1
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	-	212.0	8.4	1,000.0		4.0	#####
	-Vốn trong nước	-	212.0	8.4	1,000.0		4.0	#####
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	179.8	600.0	29.7	300.0	16.5	5.0	1,010
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Tư lợi tức sau thuế							
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	179.8	600.0	29.7	300.0	16.5	5.0	#####
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
B	<u>CÁC TCT 90 & DNĐL</u>	1,926.4	6,107.2	5,089.5	5,508.3	264.2	83.3	108.2
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	69.4	243.5	73.9	139.4	106.5	30.3	188.6
	-Vốn trong nước	69.4	243.5	73.9	139.4	106.5	30.3	188.6
	-Vốn nước ngoài	-	-	-	-			
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	258.5	798.1	485.0	297.0	187.6	60.8	61.2
	-Vốn trong nước	258.5	798.1	485.0	297.0	187.6	60.8	61.2
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	1,598.5	5,065.6	4,530.6	5,071.9	283.4	89.4	111.9
	-Khấu hao cơ bản	-	-	-	-			
	-Tự bổ sung	-	-	-	-			
	-Tư lợi tức sau thuế	-	-	-	-			
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu	-	-	-	-			
	-Vay thương mại	-	-	-	-			
	-Vốn khác	1,598.5	5,065.6	4,530.6	5,071.9	283.4	89.4	111.9
	-Góp vốn với LD nước ngoài	-	-	-	-			
1	TCT MÁY & TBCN	57.4	149.7	44.7	145.9	77.9	29.9	326.4
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	28.9	110.5	31.9	124.4			
	-Vốn trong nước	28.9	110.5	31.9	124.4			
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	14.6	-	-	-	-		
	-Vốn trong nước	14.6				-		
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	13.9	39.2	12.8	21.5	92.1	32.7	168.0
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Tư lợi tức sau thuế							
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	13.9	39.2	12.8	21.5	92.1	32.7	168.0

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
2	TCT MÁY ĐL & MÁY NN	143.2	428.8	297.3	446.0	207.6	69.3	150.0
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	37.5	131.0	42.0	15.0		32.1	
	-Vốn trong nước	37.5	131.0	42.0	15.0		32.1	
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	105.7	10.0	-	10.0			
	-Vốn trong nước	105.7	10.0	-	10.0			
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	-	287.8	255.3	421.0		88.7	164.9
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	-	-					
	-Vốn khác		287.8	255.3	421.0		88.7	164.9
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
3	TCT THIẾT BỊ ĐIỆN	72.6	210.1	162.1	145.9	223.3	77.2	90.0
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	-	2.0	-	-		-	
	-Vốn trong nước		2.0				-	
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	72.6	208.1	162.1	145.9	223.3	77.9	90.0
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	72.6	208.1	162.1	145.9	223.3	77.9	90.0
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
4	TCT CP ĐIỆN TỬ & TIN HỌC	3.0	15.0	3.5	15.0	116.7	23.3	428.6
a	<i>Vốn ngân sách NN</i>	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
b	<i>Tín dụng ĐTPT NN</i>	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	<i>Vốn ĐT của các DN và vốn khác</i>	3.0	15.0	3.5	15.0	116.7	23.3	428.6
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	3.0	15.0	3.5	15.0	116.7	23.3	428.6
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
5	TCT BIA-RƯỢU - NGK HN	410.4	1,354.6	1,334.6	2,130.2	325.2	98.5	159.6

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước				-			
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước	-	-	-	-			
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	410.4	1,354.6	1,334.6	2,130.2	325.2	98.5	159.6
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	410.4	1,354.6	1,334.6	2,130.2	325.2	98.5	159.6
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
6	TCT BIA-RUỖU - NGK SG	444.3	1,649.6	961.4	467.3	216.4	58.3	48.6
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước	-						
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	444.3	1,649.6	961.4	467.3	216.4	58.3	48.6
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	-	-	-	-			
	-Vốn khác	444.3	1,649.6	961.4	467.3	216	58.3	48.6
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
7	NGÀNH NHỰA VN	80.0	57.9	52.0	57.9	65.0	89.8	111.3
a	Vốn ngân sách NN	3.0	-	-	-			
	-Vốn trong nước	3.0						
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	77.0	57.9	52.0	57.9	67.5	89.8	111.3
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	77.0	57.9	52.0	57.9	67.5	89.8	111.3
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
8	NGÀNH DA GIẤY VN	92.0	20.0	6.0	20.0	6.5	30.0	333.3
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	92.0	20.0	6.0	20.0	6.5	30.0	333.3
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	92.0	20.0	6.0	20.0	6.5	30.0	333.3
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
9	NGÀNH SSTT VN	16.5	10.0	4.5	10.0	27.3	45.0	222.2
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	16.5	10.0	4.5	10.0	27.3	45.0	222.2
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại	-						
	-Vốn khác	16.5	10.0	4.5	10.0	27.3	45.0	222.2
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
10	CÔNG TY DẦU TV HL MP VN	177.9	293.0	218.2	345.7	122.7	74.5	158.4
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước	-						
	-Vốn nước ngoài	-						
b	Tín dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước	-						
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	177.9	293.0	218.2	345.7	122.7	74.5	158.4
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Từ lợi tức sau thuế							
	-Từ bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	177.9	293.0	218.2	345.7	122.7	74.5	158.4
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
11	TCT XDCN VN	429.1	1,918.5	1,373.2	1,083.4	320.0	71.6	78.9
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
b	Tín dụng ĐTPT NN	138.2	788.1	485.0	287.0	350.9	61.5	59.2

TT		Thực hiện năm 2006	Kế hoạch năm 2007	Thực hiện 2007	Kế hoạch năm 2008	Tỷ lệ so sánh %		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
	-Vốn trong nước	138.2	788.1	485.0	287.0	350.9	61.5	59.2
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	290.9	1,130.4	888.2	796.4	305.3	78.6	89.7
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Tư lợi tức sau thuế							
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác	290.9	1,130.4	888.2	796.4	305.3	78.6	89.7
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
12	TCT XĂNG DẦU VIỆT NAM	-	-	632.0	641.0	#####	#####	101.4
a	Vốn ngân sách NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
b	Tư dụng ĐTPT NN	-	-	-	-			
	-Vốn trong nước							
	-Vốn nước ngoài							
c	Vốn ĐT của các DN và vốn khác	-	-	632.0	641.0			
	-Khấu hao cơ bản							
	-Tự bổ sung							
	-Tư lợi tức sau thuế							
	-Tư bán trái phiếu, cổ phiếu							
	-Vay thương mại							
	-Vốn khác			632.0	641.0			
	-Góp vốn với LD nước ngoài							
C	KHOẢNG HÀNH CHÍNH-SỰ NGHIỆP							
	Vốn ngân sách	198.8	357.0	354.0	403.2	178.1	99.2	113.9
1	Thiết kế quy hoạch	8.4	8.0	8.0	16.8	95.2	100.0	210.0
2	Chuẩn bị đầu tư	2.6	1.0	1.0	2.0	38.5	100.0	200.0
3	Giáo dục đào tạo	74.8	168.9	168.9	185.1	225.8	100.0	109.6
4	Nghiên cứu khoa học	78.0	49.0	49.0	78.0	62.8	100.0	159.2
5	Quản lý nhà nước	15.0	67.0	67.0	55.0	447	100.0	82.1
6	Sự nghiệp Y tế	5.0	14.0	14.0	16.0	280.0	100.0	114.3
7	Cấp nước sạch	1.0	2.00	2.00	7.0	200.0	100.0	350.0
8	Tài nguyên và Môi trường	1.2	7.0	7.0	17.0	583.3	100.0	242.9
9	Chương trình mục tiêu quốc gia		10.0	10.0				
10	Chương trình NS và VSMT	1.0				-		
11	Kho tàng. Thương mại, du lịch		21.0	21.0				
12	Văn hoá thông tin		3.6	3.6				
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng				25.0			
14	Điều tra cơ bản				1.3			
15	Đề án 112 THH quản lý HC NN	0.5				-		
16	Chương trình KT-KT về CNTT	10.0	3.5	0.5	-	5.0	14.3	
17	Chương trình KT-KT về TĐH	1.0	2.0	2.0	-	200.0	100.0	-
18	Chương trình KT-KT về CNVL	0.3			-	-		

Phụ lục 2b

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ
(Từ ngày 01/01/2007 đến ngày 22/12/2007)

		Số dự án (dự án)	Số vốn đăng ký (Nghìn USD)	
			Tổng số	Trong đó: Vốn điều lệ
A	B	1	2	3
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1,445</u>	<u>17,855,895</u>	<u>6,036,508</u>
1	Ngành Nông lâm thủy sản	79	282,472	202,269
2	Ngành Công nghiệp và Xây dựng	910	9,042,319	3,362,918
	Trong đó: Ngành Công nghiệp	823	8,062,711	3,126,246
	- Dầu khí	7	1,868,320	668,320
	- Công nghiệp nặng	337	3,477,021	1,208,615
	- Công nghiệp nhẹ	441	2,474,304	1,108,211
	- Công nghiệp thực phẩm	38	243,066	141,101
	Ngành Xây dựng	87	979,609	236,672
3	Ngành Dịch vụ	301	376,782	165,422
4	Giao thông, Vận tải và Bưu điện	26	571,250	187,477
5	Khách sạn, Du lịch	48	1,872,796	784,946
6	Tài chính, ngân hàng	1	20,000	20,000
7	Văn hoá, Y tế và Giáo dục	42	235,734	138,583
8	Xây dựng khu đô thị mới	3	400,000	90,000
9	Xây dựng văn phòng, căn hộ	28	4,721,042	989,294
10	Xây dựng hạ tầng KCN-KCX	7	333,500	95,600